

Số: 148/QĐ-CTK

Thái Bình, ngày 22 tháng 10 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế giao kế hoạch công tác và chấm điểm thi đua đối với các đơn vị thuộc Cục Thống kê Thái Bình ban hành kèm Quyết định số 53/QĐ-CTK ngày 24/5/2017 của Cục trưởng Cục Thống kê Thái Bình

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26/11/2003 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16/11/2013;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23/11/2015;

Căn cứ Quyết định số 220/QĐ-TCTK ngày 02/4/2014 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê Thái Bình;

Căn cứ Quy chế giao kế hoạch công tác và chấm điểm thi đua đối với các đơn vị thuộc Cục Thống kê Thái Bình ban hành kèm Quyết định số 53/QĐ-CTK ngày 24/5/2017 của Cục trưởng Cục Thống kê Thái Bình;

Xét đề nghị của Hội đồng Thi đua, Khen thưởng Cục Thống kê Thái Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 4 “Điểm định mức” và Phụ lục 6 “Bảng cơ cấu điểm về thời gian, chất lượng của báo cáo/công việc” của Quy chế giao kế hoạch công tác và chấm điểm thi đua bổ sung đối với các đơn vị thuộc Cục Thống kê Thái Bình theo Quyết định số 183/QĐ-CTK ngày 18/12/2017 của Cục trưởng Cục Thống kê Thái Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 10 năm 2018.

Điều 3. Hội đồng Thi đua- Khen thưởng Cục Thống kê Thái Bình, Trưởng phòng Tổ chức hành chính, Trưởng phòng Thanh tra Thống kê, Trưởng các phòng nghiệp vụ thuộc cơ quan Cục Thống kê, Chi Cục trưởng Chi cục Thống kê huyện, thành phố và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Tổ chức cán bộ;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TTra.



Phụ lục 4
ĐIỂM ĐỊNH MỨC

TT	Loại báo cáo/công việc	Đơn vị tính	Điểm định mức
I	Báo cáo nhanh		
1	Báo cáo nhanh chuyên ngành (số liệu tổng hợp từ báo cáo cơ sở, điều tra hoặc do yêu cầu công việc đột xuất)	Kỳ báo cáo	
-	Báo cáo nhanh tháng	“	15- 20
-	Báo cáo nhanh theo quý	“	50
-	Báo cáo nhanh 6 tháng, 9 tháng (bao gồm ước tính, sơ bộ theo mùa vụ)	“	70
-	Báo cáo nhanh năm	“	70
2	Báo cáo nhanh (số liệu phải <i>tổng hợp</i> của nhiều chuyên ngành, nhiều lĩnh vực)	Kỳ báo cáo	
-	Báo cáo nhanh theo tháng	“	30
-	Báo cáo nhanh theo quý	“	50
-	Báo cáo nhanh 6 tháng, 9 tháng (bao gồm ước tính, sơ bộ theo mùa vụ)	“	60
-	Báo cáo nhanh năm	“	70
II	Báo cáo chính thức		
1	Báo cáo chính thức chuyên ngành (tổng hợp từ các báo cáo cơ sở hoặc điều tra) (gồm cả báo cáo chính thức theo mùa vụ)	Kỳ báo cáo	70
2	Báo cáo chính thức (số liệu phải <i>tổng hợp từ</i> nhiều chuyên ngành, nhiều lĩnh vực)	“	80
3	Niên giám Thống kê (cấp huyện)	Tỉnh/thành phố	500
4	Hệ thống chỉ tiêu kinh tế-xã hội chủ yếu của các huyện, thành phố	“	100
III	Báo cáo phân tích		
1	Báo cáo phân tích chuyên ngành	Kỳ báo cáo	
-	Báo cáo phân tích hàng tháng	“	20
-	Báo cáo phân tích hàng quý	“	40

-	Báo cáo phân tích 6 tháng, 9 tháng	“	50
-	Báo cáo phân tích năm	“	60
2	Báo cáo phân tích tổng hợp của nhiều chuyên ngành	Kỳ báo cáo	
-	Báo cáo phân tích hàng tháng		30
-	Báo cáo phân tích hàng quý		50
-	Báo cáo phân tích 6 tháng, 9 tháng		60
-	Báo cáo phân tích năm		70
IV	Kết quả Điều tra		
1	Điều tra mẫu thường xuyên		
-	Điều tra tháng	Kỳ báo cáo/cuộc	20
-	Điều tra quý, mùa vụ	Kỳ báo cáo	60
-	Điều tra năm	“	500
2	Tổng điều tra	Cuộc	
-	Tổng điều tra chu kỳ 5 năm/lần	“	1500
-	Tổng điều tra chu kỳ 10 năm/lần	“	2000
V	Báo cáo khác		
1	Báo cáo công việc khác (áp dụng đối với công tác Phương pháp chế độ, Tài chính, Tổ chức cán bộ, Thanh tra thống kê)		30-100
2	Báo cáo công tác Văn phòng		
-	Báo cáo sơ kết công tác 6 tháng		100
-	Báo cáo tổng kết công tác năm		200
3	Báo cáo sơ kết, tổng kết chuyên ngành		
-	Báo cáo sơ kết công tác 6 tháng		50
-	Báo cáo tổng kết công tác năm		100

**BẢNG CƠ CẤU ĐIỂM VỀ THỜI GIAN VÀ CHẤT LƯỢNG
CỦA BÁO CÁO/CÔNG VIỆC**

Bảng 1. Cơ cấu điểm về thời gian và chất lượng

Loại báo cáo/công việc	Cơ cấu điểm (%)		
	Tổng số	Về thời gian	Về chất lượng
1. Bài viết về tình hình kinh tế, xã hội, ngành, lĩnh vực trên địa bàn được duyệt để đăng trên Trang Thông tin điện tử của Ngành	100	40	60
2. Sáng kiến (giải pháp ứng dụng khoa học kỹ thuật, giải pháp quản lý, đề tài nghiên cứu khoa học) được công nhận/nghiệm thu.	100	40	60
3. Kết quả thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo của Cục trưởng và Lãnh đạo Cục tháng 10, 11, 12 năm 2017 và tháng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 năm 2018	100	70	30
4. Báo cáo về Kế hoạch phân công và đánh giá công tác: 20 điểm/kỳ; 12 kỳ/năm	240	168	72

Bảng 2. Điểm về thời gian

Loại báo cáo hoặc công việc	Điểm thời gian (%)		
	Đúng thời gian quy định (*)	Chậm từ 1-3 ngày	Chậm 03 ngày trở lên
1. Bài viết về tình hình kinh tế, xã hội, ngành, lĩnh vực trên địa bàn được duyệt để đăng trên Trang Thông tin điện tử của Ngành	Đúng thời gian quy định (*)	Chậm từ 1-3 ngày	Chậm 03 ngày trở lên
	100	70	0
2. Sáng kiến (giải pháp ứng dụng khoa học kỹ thuật, giải pháp quản lý, đề tài nghiên cứu khoa học) được công nhận/nghiệm thu.	Đúng thời gian quy định (*)	Chậm từ 1-3 ngày	Chậm 03 ngày trở lên
	100	70	0
3. Kết quả thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo của Cục trưởng và Lãnh đạo Cục tháng 10, 11, 12 năm 2017 và tháng 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 năm 2018	Đúng thời gian quy định (*)	Chậm từ 1-3 ngày	Chậm 03 ngày trở lên
	100	70	0
4. Báo cáo về Kế hoạch phân công và đánh giá công tác: 20 điểm/kỳ; 12 kỳ/năm	Đúng thời gian quy định.(*)	Chậm 1 ngày	Chậm 02 ngày trở lên
	100	50	0

Ghi chú:

(*) Các báo cáo nhận trước 5 ngày hoặc cùng ngày quy định theo kế hoạch thì được coi là đúng thời gian quy định. Trường hợp ngày báo cáo trùng vào ngày nghỉ lễ thì ngày nhận báo cáo đầu tiên sau kỳ nghỉ lễ được coi là ngày đúng thời gian quy định. Các báo cáo nhanh không được gửi quá sớm so với thời gian quy định (trước 6 ngày trở lên) để không ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo. ✂